

# Danh Mục Luận Văn Khoa Môi Trường Bảo Vệ Năm 2019

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁT, SỎI TRÊN SÔNG CHÁY ĐỀN ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐOAN HÙNG, TỈNH PHÚ THỌ	Trần Thị Thanh Hương	PGS.TS. Nguyễn Thanh Lâm	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b> Đánh giá ảnh hưởng hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông Cháy đến đời sống người dân huyện Đoan Hùng và đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động đến đời sống người dân, phương hướng cho hoạt động sản xuất, khai thác và quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi trên địa bàn huyện.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> * <i>Đối với môi trường không khí:</i> Theo kết quả phân tích từ phiếu điều tra cho thấy hiện trạng môi trường không khí tại địa điểm nghiên cứu là ô nhiễm nhẹ. Trong đó hơn 50% hộ dân đánh giá chất lượng nước hiện nay là ô nhiễm nhẹ. Đặc biệt là phản ánh của người dân tại xã Hùng Quan và xã Đông Khê. * <i>Đối với môi trường nước mặt:</i> Theo ý kiến người dân hiện trạng môi trường nước mặt tại địa điểm nghiên cứu là bình thường, có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ. Trong đó hơn 43% hộ dân đánh giá chất lượng nước hiện nay là bình thường, và trên 37% cho rằng có hiện tượng ô nhiễm nhẹ. * <i>Về đời sống của người dân:</i> Mức độ ảnh hưởng, phạm vi ảnh hưởng của hoạt động khai thác cát sỏi tại các địa điểm nghiên cứu, mật độ khai thác khác nhau, là khác nhau. Đối với các hộ dân xa khu trung tâm, thu nhập thấp từ nông nghiệp, và khoảng cách gần các mỏ cát, sỏi sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn: Giảm thu nhập do mất đất canh tác; cuộc sống bị đảo lộn do ô nhiễm bụi, tiếng ồn; tình hình an ninh trật tự địa phương mất ổn định do tình trạng khiếu kiện, tập trung đông người. Đời sống người dân vùng có mỏ bị đảo lộn, chính quyền địa phương không giải quyết kịp thời, dứt điểm được các kiến nghị của người dân sẽ thành tâm điểm của báo chí và các cơ quan truyền thông; sẽ ảnh hưởng lan rộng sang các địa phương khác và gây khó khăn cho việc quản lý hoạt động khai thác khoáng sản, và tình hình an ninh trật tự địa bàn.</p>
2	Nhận thức về BĐKH và giải pháp thích ứng của người dân trong nuôi trồng thủy sản tại huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Nguyễn Vũ Dũng	PGS.TS. Đoàn Văn Điềm TS. Nguyễn Thị Bích Yên	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b> Đánh giá nhận thức và giải pháp thích ứng của người dân trong nuôi trồng thủy sản đối với biến đổi khí hậu tại huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Đề xuất các giải pháp thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu trong nuôi trồng thủy sản và phù hợp với địa bàn nghiên cứu.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> Kết quả đánh giá biểu hiện của BĐKH tại huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình cho thấy lượng mưa qua các năm có xu hướng giảm nhưng nhiệt độ trung bình, nhiệt độ tối thấp, nhiệt độ tối cao của các vùng nuôi trồng thủy sản trong 54 năm qua đều có xu hướng tăng lên. Năng suất, chất lượng NTTS giảm đáng kể do BĐKH nhưng hiện nay đa số người nông dân đã nhận thức được ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu đến nuôi trồng thủy sản nên đã có một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu như sử dụng các loại giống thủy sản có khả năng chống chịu với bệnh tật, xây dựng bờ chắn, xử lý nước nuôi trồng, nạo vét bùn và quan trọng nhất là thường xuyên thăm non khu nuôi trồng để nhanh chóng có biện pháp khắc phục khi con nuôi gặp bệnh... Dựa vào kết quả đánh giá thực trạng biến đổi khí hậu và các biện pháp thích ứng trong nuôi trồng thủy sản của người dân, chúng tôi chọn lựa đề đề xuất các giải pháp thích ứng có hiệu quả là quản lý tốt nguồn nước, sử dụng các giống thủy sản có khả năng chống chịu tốt với dịch bệnh cho từng vùng nuôi trồng, thay đổi thời gian thả con giống để tránh gặp các thời tiết bất lợi, áp dụng các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và nâng cao nhận thức của người dân về thích ứng với BĐKH.</p>
3	ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TẠI KHU CÔNG NGHIỆP TAM ĐIỆP I, TỈNH NINH BÌNH	Trần Thị Ngọc Diệp	PGS.TS. Nguyễn Thanh Lâm	<p><b>Mục đích nghiên cứu:</b> Đánh giá thực trạng môi trường và thực trạng công tác quản lý môi trường tại Khu công nghiệp Tam Điệp I, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý môi trường.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> Kết quả nghiên cứu của luận văn đã chỉ ra hiện trạng chất lượng môi trường không khí tại Khu công nghiệp Tam Điệp I đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ khi một số kết quả quan trắc có nồng độ bụi lơ lửng và tiếng ồn vượt quá QCVN. Môi trường nước mặt có một số chỉ tiêu vượt quá quy chuẩn như TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, Coliform và chỉ tiêu DO thì chưa đạt so với quy chuẩn. Môi trường nước ngầm quan trắc tại nhà dân xung quanh Khu công nghiệp Tam Điệp chưa phát hiện có dấu hiệu bị ô nhiễm.</p>

				<p>Mặt khác, luận văn cũng chỉ ra một số những hạn chế trong công tác quản lý môi trường tại Khu công nghiệp Tam Điệp I như: Lực lượng cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát môi trường ở Khu công nghiệp còn thiếu; Công tác quản lý Nhà nước còn thiếu chặt chẽ, thiếu đồng bộ, sự phối hợp giữa các bên liên quan trong công tác bảo vệ môi trường còn yếu; Khu công nghiệp chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung; Công tác vệ sinh công nghiệp trong KCN (bên ngoài hàng rào các doanh nghiệp) chưa được thực hiện tốt, vẫn còn đất, cát, rác... trên các tuyến đường giao thông; Trong KCN vẫn có tình trạng bán hàng rong, lập chợ tạm.</p> <p>Đề tài có đề xuất một số giải pháp về quản lý, cũng như thu hút đầu tư ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm và tuyên truyền nâng cao ý thức mọi người nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, cải thiện chất lượng môi trường KCN.</p>
4	<p>THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI LỢN TẠI THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU - TIẾP CẬN PHẦN TÍCH BẰNG CÔNG CỤ GIS</p>	Nguyễn Thị Hằng	PGS.TS. Ngô Thế Ân	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Đánh giá được thực trạng công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải chăn nuôi lợn tại thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;</p> <p>Lập được bản đồ thể hiện sự phân tán chất thải chăn nuôi lợn trên bề mặt địa hình mở dựa vào công cụ GIS và phân tích không gian; trong đó tính được tải lượng ô nhiễm trên bề mặt địa hình của toàn địa bàn nghiên cứu;</p> <p>Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi lợn trên địa bàn thành phố Lai Châu.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Đa số các hộ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Lai Châu đều là chăn nuôi nhỏ lẻ, chiếm 95% tổng số hộ chăn nuôi trên toàn thành phố. Các trang trại lớn có sự quan tâm và thực hiện công tác xử lý chất thải tốt, các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ ít chú ý đến vấn đề xử lý chất thải chăn nuôi nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.</p> <p>Phần lớn các trang trại chăn nuôi đều không đảm bảo khoảng cách an toàn tối thiểu 100m tới đến trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt theo quy định của QCVN 01-14: 2010/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học; hiện nay khoảng cách trung bình là 40m và chỉ có 07/62 trang trại (chiếm 11%) đảm bảo khoảng cách an toàn.</p> <p>Ở những nơi tải lượng chất ô nhiễm cao nhưng hiệu quả xử lý cao thì lượng chất thải ra môi trường vẫn duy trì ở mức thấp (xã Nậm Loóng, phường Đoàn Kết), còn tải lượng ô nhiễm thấp nhưng hiệu quả xử lý thấp thì lượng chất thải thải ra môi trường sẽ cao (phường Quyết Thắng). Do đó, việc xử lý chất thải chăn nuôi tại nguồn là rất quan trọng để đảm bảo tải lượng chất thải không vượt quá sức chịu tải tối đa của môi trường xung quanh.</p> <p>Khu vực chịu tải cao nhất là một số vùng trũng trên địa bàn thành phố là xã Nậm Loóng, phường Quyết Tiến và phường Quyết Thắng. Những vùng này cần được quan tâm trong quá trình quan trắc và cảnh báo sớm về những tác động tiềm năng đến các cộng đồng dân cư.</p> <p>Xử lý bằng biogas là phương pháp phù hợp với năng lực vận hành và khả năng kinh tế của người dân. Tuy nhiên, trong xử lý chất thải chăn nuôi lợn, nếu chỉ áp dụng riêng biện pháp xử lý bằng biogas thì không thể xử lý triệt để chất thải. Vì vậy, cần áp dụng phối hợp với các biện pháp khác như ép tách phân, xử lý qua hồ sinh học, hồ khử trùng; chăn nuôi lợn kết hợp với trồng cây ăn quả, nuôi cá để đảm bảo quản lý môi trường một cách hiệu quả cho địa phương.</p>
5	<p>NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG LOẠI BỎ DICHLORODIPHENYL TRICLOROETAN (DDT) TRONG ĐẤT BẰNG CỎ VETIVER TẠI XÃ LẠC VỆ, HUYỆN TIẾN DU, TỈNH BẮC NINH</p>	Chu Tuấn Linh	TS. Võ Hữu Công	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá ảnh khả năng áp dụng cỏ Vetiver trong phản ứng Fenton để loại bỏ DDT trong ô nhiễm đất.</li> <li>- Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả xử lý DDT.</li> </ul> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Cỏ Vetiver có khả năng tự hấp thụ ô nhiễm nhưng hiệu suất không cao khoảng 20%. Khi bổ sung xúc tác oxyt sắt từ vào trong đất, đặc biệt với nồng độ cao (50 mg/kg), phản ứng Fenton sinh học diễn ra làm cho hiệu quả xử lý tăng cao, lên khoảng 92%. Kết quả nghiên cứu mang lại những bước tiến mới, góp phần nâng cao hiệu quả trong việc xử lý DDT nói riêng và các loại thuốc BVTV nói chung cho các địa phương khác tại Việt Nam và trên thế giới.</p>
6	<p>ỨNG DỤNG GIS ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ XUYÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>	Nguyễn Đức Tinh	PGS.TS. Ngô Thế Ân	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá hiện trạng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và công tác thu gom, lưu trữ, vận chuyển, và công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Phú Xuyên.</li> <li>- Xây dựng bản đồ thể hiện sự phân bố, công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại xã, thị trấn và dự báo lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn đến năm 2030;</li> <li>- Đề xuất một số giải pháp tăng cường quản lý cho chất thải rắn sinh hoạt tại các xã, thị trấn.</li> </ul>

				<p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>- Đề tài đã đánh giá được tình hình phát sinh CTRSH trên địa bàn huyện là 104,6 tấn/ngày, với lượng thu gom, vận chuyển được đạt 90,8 % và dự báo dân số, lượng CTRSH đến năm 2030.</p> <p>- Xây dựng các bản đồ về vị trí phát sinh chất thải, bản đồ tải lượng phát thải, vị trí các điểm thu gom rác thải, hiện trạng thu gom rác thải, các vị trí còn tồn rác thải trên địa bàn huyện Phú Xuyên.</p> <p>- Đề ra các giải pháp về cải tạo hệ thống thu gom, về thể chế chính sách, về tài chính và khoa học công nghệ để tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Phú Xuyên.</p>
7	NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT CHẾ PHẨM PROBIOTIC ĐỂ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TÔM	Nguyễn Thị Trang	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Sản xuất được chế phẩm Probiotic có chứa các vi sinh vật Probiotic có khả năng phân giải, chuyển hóa các chất hữu cơ, giúp tăng hệ số tiêu hóa cho vật nuôi ứng dụng trong xử lý môi trường nuôi tôm.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Kết quả nghiên cứu tuyển chọn được 4 chủng vi sinh vật Probiotic phù hợp với yêu cầu nghiên cứu để sản xuất chế phẩm.</p> <p>Kết quả thử nghiệm xử lý môi trường nước ao nuôi tôm cho thấy chất lượng nước sau khi sử dụng chế phẩm nghiên cứu để xử lý đảm bảo theo QCVN 02- 19:2014/ BNNPTNT.</p>
8	NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT CHẾ PHẨM VI SINH MỚI ĐỂ XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI LỢN	Trần Thị Lý	PGS.TS. NGUYỄN THỊ MINH	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Sản xuất chế phẩm vi sinh vật mới dùng để xử lý hiệu quả chất thải chăn nuôi lợn.</p> <p>Sản xuất Phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi lợn bằng chế phẩm vi sinh đạt tiêu chuẩn của Nghị định 108/2017/NĐ – CP của Chính phủ về Quản lý phân bón năm 2017</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Đã tuyển chọn được 5 chủng vi sinh vật có hoạt tính sinh học cao để sản xuất chế phẩm vi sinh. Các chủng vi sinh vật này sinh trưởng và phát triển tốt trên các nguồn dinh dưỡng, có hoạt tính enzym cao (đường kính vòng phân giải lớn, khả năng thích ứng tốt ở môi trường pH trung tính, khả năng chịu nhiệt cao và khả năng kháng kháng sinh cao).</p> <p>Điều kiện nhân sinh khối tối ưu của các chủng vi sinh vật tuyển chọn sinh trưởng tốt nhất ở 28°C – 30°C, pH = 6,5 - 7 và thời gian nhân sinh khối là 48 - 72h.</p> <p>Đã xây dựng được quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh mới CPVSM dùng để xử lý chất thải chăn nuôi lợn từ 5 chủng vi sinh vật tuyển chọn. Chế phẩm vi sinh CPVSM có chất lượng ổn định, sau 6 tháng mật độ VSV vẫn đạt tiêu chuẩn quy định.</p> <p>Sử dụng chế phẩm vi sinh CPVSM trong xử lý chất thải chăn nuôi lợn có tác dụng thúc đẩy chất lượng phân hữu cơ tạo thành đạt tiêu chuẩn phân hữu cơ sau khi ủ đạt tiêu chuẩn về độ ẩm, độ hoai mục, độ toai xốp. Thời gian ủ còn khoảng 30 ngày.</p>
9	KIỂM TOÁN CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CỦA TRANG TRẠI LỢN THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP TẠI XÃ NGHĨA ĐẠO, HUYỆN THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH	Nguyễn Thị Thúy	TS. Đinh Thị Hải Vân	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Đề tài luận văn nhằm tính toán xây dựng dòng vật chất trong quá trình sản xuất lợn. Từ đó xác định các đặc tính cơ bản của chất thải. Tìm hiểu thực trạng công tác quản lý chất thải tại trang trại để đưa ra và lựa chọn các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm mang tính khả thi tại trang trại.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Kết quả kiểm toán cho thấy trang trại đã sử dụng khoảng 3.481,3 tấn thức ăn/năm nên lượng chất thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi rất lớn. Bình quân 1 năm trang trại thải ra khoảng 1.397 tấn phân, 4.495 m<sup>3</sup> nước tiêu, 75.281,25m<sup>3</sup> nước tắm- rửa chuồng, 3,24 tấn vỏ bao cám, 1,308 tấn vỏ chai, lọ thuốc – vaccin...</p> <p>Trang trại đã lập báo cáo ĐTM được Sở Tài nguyên &amp; Môi trường tỉnh Bắc Ninh thẩm định và phê duyệt; lập báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành; đăng ký chủ nguồn thải CTNH với Sở Tài nguyên &amp; Môi trường tỉnh Bắc Ninh và ký hợp đồng thuê thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành.</p> <p>Trang trại đã đầu tư hệ thống máy móc, thiết bị, hệ thống xử lý và một số biện pháp nhằm giảm thiểu tối đa khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi và từ hệ thống xử lý nước thải. Ngoài ra, đối với các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại được trang trại phân loại, lưu trữ và xử lý theo đúng quy định. Trang trại đã thiết kế hệ thống biogas để xử lý nước lã phân thải.</p> <p>Theo kết quả quan trắc vào tháng 1/2018, chất lượng môi trường nước thải sau công thải đạt yêu cầu với các thông số pH: 8,1; COD: 189mg/l; BOD<sub>5</sub>:84,7 mg/l; Tổng chất rắn lơ lửng TS: 120mg/l; tổng N: 65,5 mg/l; Coliform: 4.800 MNP/100ml đều đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 62:2016/BTNMT (cột B). Hệ thống xử lý bụi, khí bằng giàn nước phun sương và cột lọc than hoạt tính cũng đảm bảo các thông số phân tích đạt ngưỡng quy chuẩn cho phép.</p>

				<p>Kiểm toán đã chỉ ra được các nhược điểm của trang trại như: Không thực hiện thu gom, phân tách phân ngay từ công đoạn dọn vệ sinh chuồng trại; chưa tận dụng được lượng bùn thải sau hệ thống xử lý; hạn chế về cán bộ chuyên trách môi trường...</p> <p>Đề trang trại hoạt động hiệu quả hơn, cần thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Ngoài ra, trang trại cần trung tập cán bộ có chuyên môn về kỹ thuật môi trường nhằm có giải pháp hiệu quả trong hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN hiện hành. Đồng thời, chủ trang trại có phương hướng nghiên cứu và sử dụng để tái chế phân thải, bùn thải và chất thải sinh hoạt ù phân sinh học nhằm tăng lợi ích về kinh tế cũng như bảo vệ môi trường.</p>
10	ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI HUYỆN VÂN ĐỒN, TỈNH QUẢNG NINH TIẾP CẬN TỪ NGƯỜI DÂN	Phạm Hải Sơn	PGS.TS. Đoàn Văn Diễm TS. Nông Hữu Dương	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b> Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch sinh thái theo hướng tiếp cận từ người dân nhằm khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên tại huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Đề xuất những giải pháp quản lý môi trường, phát triển DLST tại địa bàn nghiên cứu.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã phân tích được tiềm năng cộng đồng về tự nhiên và kinh tế trong phát triển du lịch sinh thái huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.</li> <li>- Đã đánh giá được nhận thức của người dân, sự tham gia và chia sẻ lợi ích trong phát triển du lịch sinh thái cộng đồng. Tìm hiểu điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cho phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn nghiên cứu.</li> <li>- Đã đưa ra kiến nghị đề xuất phát triển du lịch sinh thái theo hướng tiếp cận từ người dân.</li> </ul>
11	ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA CÁC HỒ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ	Tăng Thị Kiều Loan	TS. Trịnh Quang Huy	<p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Xác định áp lực tác động và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng nước hồ trên địa bàn quận Long Biên, nhằm đánh giá chất lượng nước, phân mức chịu tải của các hồ, từ đó đề xuất giải pháp quản lý hồ hợp lý.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> Quận Long Biên là một trong các trung tâm KT-XH, chính trị của thành phố Hà Nội với diện tích tự nhiên 60,38 km<sup>2</sup>, cùng 247.081 nhân khẩu, phân thành 14 đơn vị hành chính. Quận có hệ thống hồ phong phú với tổng số 18 hồ, phân bố tại 10/14 phường, được chia thành 2 nhóm theo mục đích sử dụng: hồ tạo cảnh quan sinh thái và hồ điều hòa, phục vụ chứa NTSH. Tuy nhiên, tất cả các hồ tự nhiên có chức năng tạo cảnh quan sinh thái đều chưa được thực hiện đúng chức năng, vẫn còn hiện tượng sử dụng sai mục đích làm nơi tiếp nhận, chứa NTSH của một số hộ dân xung quanh hồ.</p> <p>Hồ nước quận Long Biên chịu áp lực chủ yếu từ: NTSH và nước mưa chảy tràn. Mỗi ngày, toàn quận phát sinh 39.382,58m<sup>3</sup> NTSH, 0,63% trong số đó đổ thẳng vào hệ thống hồ trên địa bàn, có các thông số đặc trưng TSS, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> và Coliform trung bình lần lượt là 105,1 (mg/l); 1,1 (mg/l); 265,7 (mg/l); 354,1 (mg/l); 27,4 (mg/l); 29,6(mg/l); 19,5 (mg/l) và 5031,7 (CFU/100ml), hầu hết đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1). Tải lượng chất ô nhiễm đưa vào 3 hồ: Hồ Tư Đình, Hồ Sinh Thái Lâm Du và Hồ Tai Trâu cao nhất trong 18 hồ, do đây là 3 khu vực tập trung đông dân cư xả thải trực tiếp NTSH ra hồ nhiều nhất. Hồ Cự Khối 1 có tải lượng chất ô nhiễm đưa vào hồ ít nhất do hồ chịu áp lực từ NTSH thấp nhất với 57 người dân xả thải vào hồ, tương ứng với lượng NTSH là: 7,47m<sup>3</sup>/ngày.</p> <p>Kết quả phân tích chất lượng nước hồ cho thấy, nước hồ trên địa bàn quận Long Biên trong mùa mưa cao hơn trong mùa khô. Qua việc so sánh giá trị WQI và chức năng thực tế của từng hồ, hầu hết các hồ trên địa bàn Quận Long Biên chưa được sử dụng đúng với khả năng của hồ. Điều này chứng tỏ, công tác đánh giá chất lượng nước và quy hoạch sử dụng hệ thống hồ Quận Long Biên hiện nay chưa thực sự hiệu quả.</p> <p>Đề tài đã tính toán sức chịu tải của các hồ dựa trên Thông tư 76/2017/TT-BTNMT về việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ, cho thấy sức chịu tải của các hồ trong mùa mưa cao hơn trong mùa khô, do trong mùa mưa, các hồ tiếp nhận thêm lượng lớn nước mưa, giúp tăng khả năng pha loãng, khuếch tán chất nồng độ thông số môi trường của hồ. Mức chịu tải các thông số dinh dưỡng: BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> của các hồ tự nhiên không cao phản ánh đúng thực trạng hiện nay các hồ đang phải tiếp nhận nguồn NTSH của các hộ dân sống xung quanh hồ có hàm lượng hữu cơ, dinh dưỡng cao. Các hồ nhân tạo có sức chịu tải ở mức ổn định, do đã đảm bảo công tác cải tạo triệt để, tách hoàn toàn nguồn NTSH vào hồ.</p> <p>Từ kết quả về đánh giá chỉ số chất lượng nước WQI và phân mức chịu tải hệ thống hồ trên địa bàn Quận Long Biên, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp quản lý theo 3 nhóm: chính sách quản lý nhà nước; cảnh báo, tuyên truyền, vận động; giải pháp về khoa học công nghệ. Về chính sách quản lý nhà</p>

				<p>nước: Thống nhất từ văn bản pháp luật đến việc phân công, phân cấp cụ thể chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị, tổ chức tham gia quản lý; Xây dựng quy chế phối hợp liên ngành trong tổ chức, thực hiện quy hoạch, khai thác, sử dụng hệ thống hồ từ cấp Trung ương tới địa phương; Xây dựng quy định về kiểm soát nguồn thải; Về quy hoạch, sử dụng: Định hướng sử dụng hồ với hợp lý, phù hợp với chất lượng nước hồ và điều kiện KT-XH của khu vực. Giải pháp cảnh báo, tuyên truyền, vận động: Cảnh báo tình trạng chất lượng nước hồ thực tế hiện nay đồng thời vận động nhân dân hình thành thói quen dọn dẹp cảnh quan quanh hồ. Giải pháp, chính sách về khoa học công nghệ: Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường nước hồ quận Long Biên định kỳ, phối hợp với giải pháp kỹ thuật như: trồng thủy trúc, sử dụng hệ thống sục khí và cải tạo hồ bằng chế phẩm sinh học. Các giải pháp cần triển khai theo lộ trình, có thứ tự ưu tiên rõ ràng.</p>
12	ĐÁNH GIÁ RỦI RO CỦA VIỆC SỬ DỤNG NƯỚC SÔNG ĐÁY ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHUƠNG MỸ, TP. HÀ NỘI	Nguyễn Huy Nghĩa	TS. Trịnh Quang Huy	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b> Đánh giá được chất lượng nước phục vụ tưới tiêu trên địa bàn nghiên cứu. Xác định các mối nguy hại tiềm ẩn do việc sử dụng nước Sông Đáy, từ đó xác định mức độ rủi ro và phân vùng rủi ro cho vùng sản xuất lúa. Đề xuất được các phương thức giảm thiểu rủi ro cho hoạt động nông nghiệp trên địa bàn nghiên cứu</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> Quan trắc tại 9 điểm trên địa bàn huyện dọc theo kênh tưới Chi Lăng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tình hình ô nhiễm kim loại nặng tại sông Đáy và đất nông nghiệp huyện Chương Mỹ còn chưa nghiêm trọng nhưng cũng đang thể hiện những dấu hiệu của sự rủi ro đáng quan tâm. Qua kết quả nghiên cứu cần tiến hành các biện pháp xử lý, quản lý nguồn thải bằng chính sách, chế tài phù hợp nhằm hạn chế sự gia tăng ô nhiễm, trả lại chất lượng đất nông nghiệp như ban đầu.</p>
13	THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI TẠI CÁC TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GÀ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN	Phạm Đức Quý	TS. Phạm Châu Thùy	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b> Đánh giá thực trạng phát sinh chất thải tại các trang trại chăn nuôi gà trên địa bàn huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Từ đó đề xuất giải pháp xử lý chất thải phù hợp góp phần nâng cao chất lượng môi trường trên địa bàn huyện.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> Hiện trạng chăn nuôi gà gồm 03 hình thức chăn nuôi: Nuôi nhốt chuồng, nuôi nhốt lồng, và nuôi thả vườn. Trong đó hình thức chăn nuôi chủ yếu là <i>Nuôi nhốt chuồng, rải trấu nền chuồng có rắc chế phẩm vi sinh trộn vào trấu (75,75%)</i>.</p> <p>Tỷ lệ phát sinh phân gà trung bình khoảng 0,025kg/con/ngày và được xử lý bằng cách thu gom vào bao bán cho nông nghiệp (93,94%) còn lại để tự hoại mục dưới vườn cây. Chất thải nguy hại hiện tại 100% không được thu gom, xử lý theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, xử lý chất thải nguy hại.</p> <p>Các chất ô nhiễm phát sinh cơ bản như bụi PM<sub>2.5</sub>; PM<sub>10</sub>, HCHO, TVOCs, khi được đo đạc thực tế cho thấy nồng độ ô nhiễm bụi phát sinh trong chuồng nuôi theo hình thức chăn nuôi <i>Nuôi nhốt chuồng, có trấu tại chuồng nuôi và trộn chế phẩm vi sinh vào trấu</i> phát sinh lớn nhất.</p> <p>Tiêm phòng cho đàn gà chưa được chú trọng; số gà được tiêm phòng chiếm 20,27%, tỷ lệ này rất thấp. Tỷ lệ chưa được tiêm phòng chiếm 79,73%.</p> <p>Phân gà được xử lý bằng chế phẩm sinh học theo phương pháp ủ bán hảo khí cho chất lượng phân sau ủ tốt hơn so với ban đầu, có hàm lượng dinh dưỡng cao đạt tiêu chuẩn chất lượng phân bón, chỉ số vi sinh gây hại thấp, phân không có mùi hôi thối. Vì vậy nghiên cứu đề xuất xử lý phân gà bằng chế phẩm sinh học trước khi đem bón, nhằm mang lại nhiều lợi ích hơn, hiệu quả cao hơn trong chăn nuôi gà.</p>
14	NGHIÊN CỨU XỬ LÝ PHỤ PHẨM SAU THU HOẠCH CÂY GAI XANH (BOEHMERIA NIVEA (L.) GAUDICH) THÀNH PHÂN HỮU CƠ	Trần Mạnh Hào	TS. Đinh Hồng Duyên	<p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b> : Nghiên cứu xử lý phụ phẩm sau thu hoạch của cây gai xanh thành phân hữu cơ</p> <p><b>Những phát hiện và kết luận chính</b> Kết quả nghiên cứu tuyển chọn được 4 chủng vi sinh vật gồm : 2 chủng nấm, 1 chủng vi khuẩn và 1 chủng xạ khuẩn phù hợp với yêu cầu nghiên cứu để sản xuất chế phẩm</p> <p>Thử nghiệm hiệu quả xử lý của chế phẩm đối với cây gai được xác định thông qua 6 công thức, các đồng ủ có sử dụng chế phẩm có nhiệt độ và tốt hơn các công thức đối chứng trong giai đoạn đầu của đồng ủ, sau 45 ngày ủ ở các công thức có sử dụng chế phẩm có độ hoại tốt hơn, hàm lượng các chất dinh dưỡng đạm, lân, kali cao hơn so với 4 công thức đối chứng còn lại.</p> <p>Bón phân được ủ từ phụ phẩm cây gai xanh cho cây gai cho tỉ lệ nảy mầm, chiều cao cây cao hơn và tỷ lệ sâu bệnh thấp hơn so với không bón phân và bón theo thể thức của người dân</p>
15	ƯỚC TÍNH LƯỢNG BỐC THOÁT HƠI NƯỚC BỀ MẶT CHO VÙNG TRỒNG NGÔ CỦA SƠN LA SỬ DỤNG DỮ LIỆU VIỄN THÁM VÀ MÔ HÌNH SEBS	Cao Thị Quỳnh Trang	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng dữ liệu ảnh và phần mềm viễn thám để tính toán được lượng hơi nước bốc thoát thực tế cho các vùng trồng ngô của Sơn La</li> <li>So sánh kết quả tính toán bốc thoát hơi nước thực tế với nguồn dữ liệu khác có sẵn</li> </ul>

				<p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Mô hình SEBS có thể ước tính bốc thoát hơi nước bề mặt ET cho Sơn La khá tốt. Các giá trị ET ước tính từ SEBS có xu hướng biến động tương đối đồng nhất với bốc hơi nước đo tại các trạm khí tượng với hệ số tương quan cao <math>R = 0.92</math> (<math>p=0.01</math>). ET ước lượng từ SEBS cho các vùng trồng ngô trong suốt mùa vụ ngô 2017 (tháng 5 – tháng 9) cho thấy Yên Châu và Mai Sơn là 2 huyện có diện tích ngô lớn cũng là 2 huyện có lượng bốc thoát hơi nước ET cao ổn định với giá trị dao động từ 3.2 – 7.5 mm/ngày. Nghiên cứu cũng cho thấy MOD16A2 không phù hợp cho ước tính ET trên địa bàn Sơn La</p>
16	<p>ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ DỊCH VỤ ĂN UỐNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>	Mai Thị Thu Huyền	TS. Đinh Thị Hải Vân	<p>Mục tiêu nghiên cứu: <b>Đánh giá công tác quản lý nhà nước về môi trường cho các cơ sở dịch vụ ăn uống trên địa bàn quận Long Biên, Hà Nội</b></p> <p><b>Những phát hiện và kết luận chính:</b></p> <p>Quận Long Biên là quận có tiềm năng về phát triển ăn uống rất lớn với nền kinh tế có cơ cấu thiên về dịch vụ khoảng 60%, kéo theo đó là sự gia tăng của các cơ sở ăn uống khoảng 10%/năm, tính đến nay trên địa bàn quận đã tập trung lên đến 1126 cơ sở kinh doanh ăn uống.</p> <p>Quá trình hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thải ra lượng rác thải lớn TB trên 12kg/ cơ sở. Sử dụng một lượng nước lớn: TB từ 1,7 – 4,5m<sup>3</sup>/ngày đêm/cơ sở tùy vào hình thức kinh doanh của cơ sở. Ngoài ra, hoạt động của các cơ sở còn gây tiếng ồn, khói bụi và mùi ảnh hưởng đến đời sống của người dân xung quanh.</p> <p>Pháp lý quản lý môi trường các cơ sở ăn uống dựa vào hồ sơ KHBVMT đối với cơ sở có quy mô diện tích phục vụ từ 200m<sup>2</sup> trở lên và giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đối với các cơ sở xả nước thải từ 5m<sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên. Công cụ kinh tế quản lý các cơ sở dịch vụ bằng việc thu phí nước sử dụng với mức phí riêng cho cơ sở kinh doanh dịch vụ &gt;22.000 đồng/m<sup>3</sup>, tuy nhiên chỉ mới áp dụng được với nhà hàng; các cửa hàng và quán bia vẫn còn đóng phí theo phí nước hộ gia đình khoảng 6.000-15.000 đồng phụ thuộc vào lượng nước sử dụng. Ngoài ra thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với mức là 10% trên giá bán của 1 m<sup>3</sup> nước sạch. Phí rác thải được thu với mức 50.000 đồng/tháng đối với hộ kinh doanh nhỏ là cửa hàng và quán bia, từ 130.000-208.000 đồng/tháng đối với cơ sở kinh doanh lớn là các nhà hàng.</p> <p>Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cơ sở ăn uống mới được quan tâm từ năm 2018, tuy nhiên công tác phối hợp quản lý của các cấp vẫn chưa được tốt. Phòng TNMT cấp Quận quản lý môi trường, mới chỉ khoảng 50% số cơ sở thực hiện đủ hồ sơ theo quy định. Phường và các công ty môi trường quản lý thu gom chất thải, thu phí rác thải và lượng nước sử dụng tuy nhiên công tác thu phí rác thải nước thải vẫn còn nhiều thiếu sót. Nguồn nhân lực vật lực của quận còn yếu và thiếu, nhân lực cấp phường còn chưa đầy đủ, thiếu chuyên môn. Phòng TNMT Quận và UBND phường cần đẩy mạnh công tác rà soát lại cơ sở kinh doanh ăn uống thuộc vào diện lập kế hoạch BVMT và có giấy phép xả thải, có chế tài xử phạt nặng với đối tượng đã hoạt động và chưa có giấy phép môi trường..</p>